

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ GIẢI PHÁP CHO QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ*

■ Trần Văn Hải⁽¹⁾; Hoàng Lan Phương⁽¹⁾, Trần Thị Thanh Huyền⁽²⁾
⁽¹⁾Trường Đại học KH&CN, ⁽²⁾Đại học Quốc gia Hà Nội

Theo James M. Henslin (2002), trong nền kinh tế sơ khai, tư liệu sản xuất (Production Materials) được hiểu là nguyên liệu, lực lượng lao động, công cụ lao động, tài nguyên thiên nhiên, là các yếu tố đầu vào dùng để sản xuất ra các sản phẩm, bao gồm hàng hóa và dịch vụ có giá trị kinh tế. Xã hội phát triển, tư liệu sản xuất được hiểu theo nghĩa rộng hơn, theo đó thông tin là một trong những yếu tố đầu vào để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị kinh tế. Trong thực tế, tồn tại doanh nghiệp dịch vụ chỉ nắm thông tin như một tư liệu sản xuất chủ đạo để tạo nên các giá trị kinh tế. Tuy nhiên, hiện có nhiều cách hiểu khác nhau về thông tin với nghĩa tư liệu sản xuất, ví dụ đang tồn tại câu hỏi: Grab là doanh nghiệp vận tải hay doanh nghiệp công nghệ? Rõ ràng Grab không sở hữu phương tiện vận tải, mà chỉ sở hữu thông tin khoa học - công nghệ (KH&CN). Như vậy, có thể thấy thông tin KH&CN đóng vai trò to lớn trong quá trình phát triển KH&CN, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội..., nói cách khác nó hiện diện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Trên bình diện quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), thông tin KH&CN được xem là một tác phẩm, theo Điều 6.1 Luật SHTT: quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định... Quy định này chỉ điều chỉnh được trường hợp "vật mang" thông tin KH&CN theo nghĩa vật chất thông thường như giấy, CD, CD-ROM, USB... mà không thể điều chỉnh được đối với thông tin KH&CN tồn tại ở dạng "dữ liệu lớn" (Big Data) với nghĩa là tập hợp dữ liệu phi cấu trúc (Unstructured). Bài viết này phân tích quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số và đề xuất những giải pháp nhằm bảo hộ và thực thi quyền tác giả đối với thông tin KH&CN ở dạng số.



1. Các khái niệm công cụ

1.1. Thông tin

Có nhiều cách hiểu về thông tin, do khuôn khổ có hạn nên bài viết không phân tích khái niệm thông tin, mà sử dụng thuật ngữ thông tin theo nghĩa: “*Thông tin là những mô hình hay tập hợp dữ liệu đã được tổ chức lại và diễn giải đặt trong bối cảnh và nhằm một mục đích cụ thể. Thông tin là những thông điệp thường được thể hiện theo dạng văn bản hoặc giao tiếp có thể thấy được hoặc không thấy được... nhằm mục đích thay đổi cách nhận thức của người nhận thông tin về vấn đề cụ thể, và gây ảnh hưởng đến sự đánh giá và hành vi của người nhận*”⁽¹⁾.

1.2. Thông tin KH&CN

Điều 3.1. Nghị định số 11/2014/NĐ-CP về hoạt động thông tin KH&CN định nghĩa: *Thông tin KH&CN là dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được tạo ra trong các hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo.*

Trong định nghĩa trên, KH&CN được hiểu theo nghĩa rộng, bởi vậy thông tin trong từng lĩnh vực KH&CN cũng được hiểu theo nghĩa khác nhau. OECD (2007) đã phân loại KH&CN thành các lĩnh vực như sau: 1. Khoa học tự nhiên (*Natural Sciences*); 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ (*Engineering and Technology*); 3. Khoa học y và sức khỏe (*Medical and Health Sciences*); 4. Khoa học nông nghiệp (*Agricultural Sciences*); 5. Khoa học xã hội (*Social Sciences*); 6. Khoa học nhân văn (*Humanities*).

OECD (2015) đã phân loại khoa học theo mục đích nghiên cứu (*Purpose of Research*), bao gồm: 1. Nghiên cứu cơ bản (*Basic*); 2. Nghiên cứu ứng dụng (*Applied*); 3. Triển khai thực nghiệm⁽²⁾ (*Experimental development*).

Trong đó triển khai thực nghiệm là một giai đoạn của nghiên cứu ứng dụng.

Tổng hợp từ OECD (2007) và OECD (2015) có thể phân loại thông tin KH&CN thành các nhóm:

- Nhóm 1: thông tin KH&CN là kết quả nghiên cứu cơ bản trong 6 lĩnh vực KH&CN (sau đây gọi tắt là *thông tin KH&CN thuộc nhóm 1*);

- Nhóm 2: thông tin KH&CN là kết quả nghiên cứu ứng dụng trong khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y và sức khỏe, khoa học nông nghiệp (sau đây gọi tắt là *thông tin KH&CN thuộc nhóm 2*);

- Nhóm 3: thông tin KH&CN là kết quả nghiên cứu

ứng dụng trong khoa học xã hội và nhân văn (sau đây gọi tắt là *thông tin KH&CN thuộc nhóm 3*).

2. Quyền SHTT đối với thông tin KH&CN

2.1. Khái quát

Trước khi bàn về quyền SHTT đối với thông tin KH&CN, có lẽ nên tìm hiểu về quan niệm của các nhà nghiên cứu.

Robert K. Merton (1942) đã đưa ra các chuẩn mực khoa học được thể hiện qua các yếu tố *Communalism* (Tính cộng đồng), *Universalism* (Tính phổ biến), *Dissinterestedness* (Tính không vị lợi), *Originality* (Tính độc đáo) và *Organized Skeptism* (Tính hoài nghi). Tuy nhiên, “tính không vị lợi” chỉ áp dụng cho thông tin KH&CN thuộc nhóm 1 và nhóm 3.

Brey Philip (2012) đã đưa ra khái niệm *anticipatory technology ethics*, tạm dịch là “lường trước đạo đức công nghệ”, với nội dung bàn về các vấn đề đạo đức ở giai đoạn nghiên cứu và triển khai (R&D), phát triển công nghệ thông qua dự đoán hậu quả xã hội (*social consequences*), kinh tế của việc ứng dụng công nghệ được hoàn thiện. Khái niệm *anticipatory technology ethics* chỉ áp dụng cho thông tin KH&CN thuộc nhóm 2, nói cách khác thuật ngữ “đánh cắp công nghệ” chỉ dùng cho nhóm 2.

Quyền SHTT đối với thông tin KH&CN được chia thành:

- Quyền tác giả đối với thông tin KH&CN;

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với thông tin KH&CN.

2.2. Quyền tác giả đối với thông tin KH&CN

Việc bảo hộ quyền tác giả tuân theo nguyên tắc tự động, nguyên tắc này được hiểu theo hai nghĩa:

- Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định,

không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký;

- Trên bình diện quốc tế, nguyên tắc bảo hộ tự động được hiểu là tại thời điểm một tác phẩm được công bố tại một quốc gia thành viên của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật thì ngay lập tức và vô điều kiện nó cũng được các quốc gia thành viên còn lại của Công ước Berne bảo hộ. Ví dụ, tại thời điểm một chương trình máy tính được công bố tại Hoa Kỳ thì ngay lập tức và vô điều kiện Việt Nam cũng phải bảo hộ nó, có nghĩa là không có tổ chức/cá nhân nào tại Việt Nam được quyền khai thác thương mại chương trình máy tính này mà không có sự cho phép của chủ sở hữu nó.

Nội dung của quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong khuôn khổ của bài viết này chỉ tập trung phân tích quyền tài sản đối với thông tin KH&CN như một đối tượng của quyền tác giả được thể hiện trong các kết quả nghiên cứu tại 3 nhóm đã nêu trên.

Tổ chức/cá nhân đầu tư tài chính hoặc cơ sở vật chất để tạo nên thông tin KH&CN là chủ sở hữu của thông tin

KH&CN, được thực hiện quyền công bố thông tin KH&CN và quyền tài sản đối với thông tin KH&CN, trong các quyền tài sản thì quyền sao chép thông tin KH&CN là quan trọng. Ví dụ, Trường Đại học X dùng ngân sách Nhà nước để chi cho nghiên cứu khoa học được thể hiện bằng thông tin KH&CN thì Nhà nước (do Hiệu trưởng đại diện) là chủ sở hữu của thông tin KH&CN này. Quyền công bố và quyền sao chép thông tin KH&CN do Hiệu trưởng thực hiện. Từ đó cho thấy, việc xác định chủ sở hữu của thông tin KH&CN là quan trọng đối với quyền công bố và quyền sao chép thông tin KH&CN.

2.3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với thông tin KH&CN

Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) đối với thông tin KH&CN lại tuân theo nguyên tắc độc lập.

Nếu thông tin KH&CN thể hiện trong sáng chế được cấp bằng độc quyền sáng chế (gọi tắt là patent), quốc gia nào cấp patent thì patent chỉ có hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ quốc gia đó. Ví dụ, Hoa Kỳ cấp patent cho một *main* điện thoại thì mọi chủ thể thuộc các quốc gia không cấp patent cho một *main* điện thoại này đều có quyền khai thác kinh tế đối với nó.

2.4. Độc quyền khai thác thông tin KH&CN vì mục đích kinh tế

Như đã phân tích, thông tin KH&CN có giá trị kinh tế, tuy nhiên việc độc quyền khai thác thông tin KH&CN vì mục đích kinh tế lại khác nhau đối với từng nhóm, cụ thể:



Quyền SHCN đối với thông tin KH&CN thể hiện qua các đối tượng sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh

- *Thông tin KH&CN thuộc nhóm 1* là không thể độc quyền khai thác vì mục đích kinh tế, ví dụ khi thông tin về một định luật trong lĩnh vực khoa học tự nhiên được công bố thì tất cả mọi chủ thể đều có quyền sử dụng nó làm công cụ để tiến hành nghiên cứu, mà không phải trả phí sử dụng cho chủ sở hữu;

- *Thông tin KH&CN thuộc nhóm 2* là có thể độc quyền khai thác vì mục đích kinh tế, ví dụ thông tin KH&CN thể hiện trong bản mô tả sáng chế phải đáp ứng tiêu chí bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó, nếu sáng chế được bảo hộ thì chỉ duy nhất chủ sở hữu sáng chế được độc quyền khai thác thông tin KH&CN thể hiện trong bản mô tả sáng chế vì mục đích kinh tế trong thời hạn bảo hộ tại quốc gia cấp patent (xin lưu ý: mục này không đề cập đến thông tin KH&CN về phương pháp chẩn đoán và chữa bệnh cho người thuộc lĩnh vực y học);

- *Thông tin KH&CN thuộc nhóm 3* là không thể độc quyền khai thác vì mục đích kinh tế, ví dụ khi thông tin về giải pháp quản lý tài chính doanh nghiệp được công bố, thì tất cả mọi chủ thể đều có quyền khai thác thông tin KH&CN vì mục đích kinh tế thể hiện trong giải pháp này.

3. Bản quyền kỹ thuật số

3.1. Môi trường kỹ thuật số và thư viện kỹ thuật số

Theo Octavio Kulesz (2017), môi trường kỹ thuật số là một môi trường truyền thông tích hợp (*integrated communications environment*), trong đó các thiết bị điện tử hoặc kỹ thuật số là các công cụ giao tiếp và quản lý nội dung.

Thành phần chính của môi trường kỹ thuật số bao gồm sự hiện diện trên Internet, trong đó có trang web, máy chủ đám mây (*cloud servers*), công cụ tìm kiếm, truyền thông xã hội (*social media outlets*), ứng dụng di động (*mobile apps*), âm thanh và

video, cùng các tài nguyên dựa trên web khác (*other web-based resources*).

Theo Ian H.; Bainbridge, David Nichols (2009) thư viện kỹ thuật số, kho lưu trữ kỹ thuật số (*digital repository*) hoặc bộ sưu tập kỹ thuật số (*digital collection*) là cơ sở dữ liệu trực tuyến (*online database*) chứa đựng các đối tượng được số hóa, có thể bao gồm văn bản, hình ảnh tĩnh, âm thanh, video hoặc các định dạng phương tiện kỹ thuật số khác.

Các đối tượng có thể bao gồm nội dung đã được số hóa (*digitized content*) trên bản in hoặc ảnh, tệp xử lý văn bản (*word processor files*)... Ngoài việc lưu trữ nội dung, thư viện kỹ thuật số còn cung cấp phương tiện để tổ chức, tìm kiếm và truy xuất nội dung có trong bộ sưu tập (*organizing, searching, and retrieving the content contained in the collection*).

3.2. Mối quan hệ giữa quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) đối với thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số

Quyền SHCN đối với thông tin KH&CN trong mục này được hiểu là thông tin KH&CN thể hiện qua các đối tượng sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh.

Xin phân tích trường hợp đặc biệt đối với bản quyền kỹ thuật số. Như đã biết, mặc dù chương trình máy tính thuộc danh mục các đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế nhưng nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ có đặc tính kỹ thuật và thực sự là một giải pháp kỹ thuật, nhằm giải quyết một vấn đề kỹ thuật bằng một phương tiện kỹ thuật để tạo ra một hiệu quả kỹ thuật thì nó có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế⁽³⁾. Cụm từ “bằng một phương tiện kỹ thuật” vừa nêu được hiểu là chương trình máy tính phải gắn với một cấu trúc vật lý nhất định và phải tồn tại ở dạng vật thể, có nghĩa là phải “sờ” được (*touchable*). Hay nói cách khác, nó phải tồn tại ở dạng hữu hình.

Ví dụ, thông tin về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được thể hiện trên *main* điện thoại được Hoa Kỳ cấp patent, mọi chủ thể thuộc quốc gia X (không cấp patent) đều có quyền khai thác kinh tế đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được thể hiện trên *main* điện thoại này. Nhưng *main* điện thoại là vô dụng nếu không kèm theo chương trình

máy tính. Theo nguyên tắc bảo hộ tự động, thì mọi chủ thể thuộc quốc gia X lại không có quyền khai thác kinh tế đối với thông tin KH&CN thể hiện trong chương trình máy tính. Tuy nhiên, copy chương trình máy tính lại là việc vô cùng đơn giản. Nhưng việc khai thác kinh tế đối với thông tin KH&CN thể hiện trong chương trình máy tính tại quốc gia X lại là hành vi bất hợp pháp.

3.3. Đặc điểm của việc số hóa thông tin KH&CN

Việc công bố (trong đó có công bố ở dạng số) thông tin KH&CN thuộc về chủ sở hữu thông tin KH&CN. Trong đó, hệ quả pháp lý là khác nhau đối với các môi trường khác nhau, cụ thể:

- Trong môi trường truyền thống (ví dụ trên giấy, CD, USB...), việc công bố thông tin KH&CN có thể không kèm theo việc sao chép thông tin KH&CN;

- Trong môi trường kỹ thuật số, việc công bố thông tin KH&CN có thể gắn với việc sao chép thông tin KH&CN.

Hệ quả là, không thể công bố thông tin KH&CN trên mạng internet rồi một vài giây sau đó lại xóa/thu hồi chính thông tin KH&CN đó. Cần phải nêu sự khác biệt này vì công bố thông tin KH&CN là một quyền thuộc nhóm quyền nhân thân, nhưng việc công bố thông tin KH&CN trên internet lại gắn với việc sao chép thông tin KH&CN, mà sao chép thông tin KH&CN lại là một quyền thuộc nhóm quyền tài sản. Hay nói cách khác, do tốc độ lan truyền của internet, người công bố thông tin KH&CN trên internet có thể không muốn thực hiện quyền sao chép thông tin KH&CN, nhưng thực tế trong nhiều trường hợp việc sao chép thông tin KH&CN vẫn diễn ra, nằm ngoài khả năng kiểm soát của người công bố thông tin KH&CN.

3.4. Quyền công bố thông tin KH&CN trong môi trường số

Quyền công bố thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số thuộc về chủ sở hữu, tuy nhiên trong thực tế việc xác định chủ sở hữu thông tin KH&CN lại khác nhau đối với các nhóm, ví dụ:

- Trường đại học thuộc khối kỹ thuật cung cấp cơ sở vật chất cho nghiên cứu sinh thực hiện luận án thì nghiên cứu sinh là tác giả của luận án, trường đại học là chủ sở hữu thông tin KH&CN thể hiện trong luận án. Trường đại học có quyền công bố thông tin KH&CN trong môi trường số;

- Nhưng rất khó xác định chủ sở hữu đối với thông tin KH&CN thể hiện trong luận án, nếu luận án này được thực hiện tại trường đại học thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, hiện tại pháp luật về SHTT chưa có quy định điều chỉnh trường hợp này, do đó không có căn cứ để xác định chủ thể có quyền công bố thông tin KH&CN thể hiện trong luận án thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn.

4. Quy định của pháp luật về thông tin KH&CN trong môi trường số

Trên bình diện quốc tế, năm 1996 WIPO đã ban hành Hiệp ước WIPO về quyền tác giả (*WIPO Copyright Treaty - WCT*), Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (*WIPO Performances and Phonograms Treaty - WPPT*) để điều chỉnh việc bảo hộ và thực thi quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số, hai Hiệp ước này đã đưa ra những quy tắc quốc tế mới để tạo ra những giải pháp thỏa đáng đối với những vấn đề do sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và kỹ thuật đặt ra, để điều chỉnh việc bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, quyền của người biểu diễn và bản ghi âm trong kỷ nguyên kỹ thuật số, trong đó ghi nhận ảnh hưởng sâu rộng của sự phát triển và thành tựu của công nghệ tin học và truyền thông, ghi nhận nhu cầu duy trì sự cân bằng giữa các quyền của tác giả/chủ sở hữu tác phẩm, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất của bản ghi âm và lợi ích của đông đảo công chúng, đặc biệt là giáo dục, nghiên cứu và truy cập thông tin KH&CN.

Hiện tại, Việt Nam vẫn chưa tham gia cả 2 Hiệp ước này⁽⁴⁾. Bởi vậy, có thể nhận định các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tác giả, quyền liên quan tại thời điểm này chưa thể tương thích với pháp luật quốc tế, từ đó rất khó điều chỉnh được việc bảo hộ quyền tác giả đối với thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số.

Trên bình diện quốc gia, Điều 22.2 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP quy định: *sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu là việc sao chép không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số.*

Có thể coi đây là rào cản pháp lý lớn nhất đối với việc công bố thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số.

5. Giải pháp công bố thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số

Bài viết trình bày giải pháp công bố thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số thông qua ví dụ giả định đối với kết quả nghiên cứu được thực hiện trong trường đại học.

Trường đại học (do Hiệu trưởng đại diện) có quyền công bố theo quy định tại Điều 19.3 và quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật SHTT đối với:

- Thông tin KH&CN thể hiện trong giáo trình/bài giảng được sáng tạo nên (có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học;

- Thông tin KH&CN thể hiện trong đề tài nghiên cứu cơ bản ở tất cả mọi lĩnh vực khoa học, đề tài khoa học ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn được sáng tạo nên (có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học.

Thông tin KH&CN thể hiện trong đề tài nghiên cứu ứng dụng thuộc nhóm 2 (có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường. Cần phân biệt 2 trường hợp:

- + Nếu thông tin KH&CN là đối tượng của sáng chế, được bảo hộ thông qua hình thức cấp patent thì thông tin KH&CN đã được công khai trên Công báo tập B do Cục SHTT phát hành tại thời điểm patent được cấp, do đó việc đăng trên website của

thư viện số thuộc quyền của Hiệu trưởng (trường hợp này nên đăng toàn bộ thông tin KH&CN vì sẽ tăng uy tín khoa học của trường đại học, mặt khác giúp các nhà khoa học không nghiên cứu lặp lại);

- + Nếu thông tin KH&CN là giải pháp kỹ thuật, là đối tượng của “bí mật kinh doanh”/không được cấp patent thì quyền của Hiệu trưởng có thể quyết định cho phép đăng hoặc không đăng trên website của thư viện số (Hiệu trưởng nên cân nhắc để quyết định thời điểm cho phép đăng toàn bộ hay một phần nội dung “bí mật kinh doanh” trên website của thư viện số, căn cứ vào “vòng đời công nghệ” của giải pháp kỹ thuật và thời gian khai thác thương mại của “bí mật kinh doanh”), với lưu ý người tiếp cận thông tin KH&CN không thể khai thác thương mại đối với giải pháp kỹ thuật.

Quyền của Hiệu trưởng đối với thông tin KH&CN kết quả nghiên cứu thuộc nhóm 2 do viên chức thuộc trường thực hiện thì áp dụng Điều 36.2.a Luật Chuyển giao công nghệ 2017: *Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó.* Như vậy, Hiệu trưởng có quyền quyết định cho phép đăng hoặc không đăng trên website của thư viện số đối với thông tin KH&CN thuộc dạng này.

Khi công bố thông tin KH&CN, cần lưu ý công bố thông tin về tên tác giả, năm công bố, tên tác phẩm, tên trường đại học là chủ sở hữu thông tin KH&CN. Đồng thời cần lưu ý đảm bảo các quyền nhân thân của tác giả bao gồm quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên đối với tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm theo quy định tại Điều 19.1, 19.4 và 19.4 Luật SHTT.

6. Kết luận

Bài viết đã phân tích cơ sở lý luận về thông tin KH&CN, quyền SHTT đối với thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số, đồng thời cũng phân tích những rào cản trong quy định của pháp luật về

bảo hộ và thực thi quyền đối với thông tin KH&CN trong môi trường số. Giải pháp tạm thời về thực thi quyền công bố thông tin KH&CN trong môi trường kỹ thuật số đã được bài viết trình bày.

Giải pháp thực thi quyền công bố thông tin KH&CN trong quá trình hội

nhập quốc tế, ngoài việc xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin hiện đại thì cần nghiên cứu để sửa đổi Điều 22.2 Nghị định số 22/2018/NĐ-CP, đồng thời gia nhập Hiệp ước WIPO về quyền tác giả, Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm để thực thi quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số và để thực hiện cam kết CPTPP vào năm 2021./.

(*) Bài đăng trên Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Chuyển đổi số trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ*”, do Hội Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam tổ chức tháng 01/2020.

Chú thích:

⁽¹⁾ Tác giả tham khảo ý kiến của TS Đỗ Văn Hùng, Trưởng Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

⁽²⁾ Tác giả dẫn theo cách dịch của Tạ Quang Bửu (không dịch development là phát triển), xin tham khảo thêm: Vũ Cao Đàm (2009), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

⁽³⁾ Trích điều 5.8.2.5 Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế (Ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-SHTT ngày 31/3/2010 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ).

⁽⁴⁾ Theo tài liệu của WIPO (cập nhật ngày 10/12/2019) có 102 nước/vùng lãnh thổ tham gia Hiệp ước WIPO về quyền tác giả, Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm. Các nước thành viên CPTPP: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, México, New Zealand, Peru, Singapore đã tham gia WCT và WPPT, như vậy chỉ còn duy nhất Việt Nam là thành viên CPTPP chưa tham gia WCT và WPPT. Trong khi đó, Điều 18.7.2. CPTPP quy định: Mỗi Bên phải phê chuẩn (ratify) hoặc tham gia (accede) WCT và WPPT trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực đối với các Bên liên quan. Nhưng để Việt Nam có sự chuẩn bị cho việc bảo hộ và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số, Điều 18.83.4.f. CPTPP quy định Việt Nam sau 3 năm (nghĩa là vào 2021) phải tham gia WCT và WPPT.

Tài liệu tham khảo:

1. Brey Philip (2012), *Anticipating ethical issues in emerging IT*, Ethics and Information Technology, 2012, Vol.14(4), pp.305-317.
2. Vũ Cao Đàm (2009), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Dorrestijn Steven (2012), *Technical Mediation and Subjectivation: Tracing and Extending Foucault's Philosophy of Technology*, Philosophy & Technology, 2012, Vol.25(2), pp.221-241.
4. Trần Văn Hải (2017), *Bảo hộ quyền tác giả trong việc xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”*, Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn, số 4/2017.
5. Trần Văn Hải (2018), *Khắc phục những hạn chế trong quy định về bảo hộ quyền tác giả để xây dựng thư viện trong Cách mạng Công nghiệp 4.0*. Hội thảo “Thư viện thông minh trong Cách mạng Công nghiệp 4.0” do Liên Chi hội Thư viện Đại học Khu vực Phía Bắc phối hợp với Trung tâm Thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức 2018.
6. Ian H.; Bainbridge, David Nichols (2009), *How to Build a Digital Library* (2nd ed.), Morgan Kaufmann Publishers, Burlington, Massachusetts, USA. ISBN 9780080890395.
7. James M. Henslin (2002), *Essentials of Sociology*, Taylor & Francis Group, p. 159.
8. Octavio Kulesz (2017), *Culture in the Digital Environment: Assessing impact in Latin America and Spain*. Published in 2017 by the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
9. OECD (2007), *Frascati classification of science and technology*.
10. OECD (2015), *Frascati Manual 2015. Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research and Experimental Development*.
11. Robert K. Merton, *The Normative Structure of Science* (1942).